



wéi lán

围栏

noun · fence; railing

Example Sentences

Nóng chǎng zhōu wéi yǒu gāo gāo de wéi lán.
农 场 周 围 有 高 高 的 围 栏。

There is a tall fence around the farm.

Hái zǐ men zài wéi lán lǐ wán shuǎ.
孩 子 们 在 围 栏 里 玩 耍。

The children are playing inside the fence.

Trace each character, then write the word on your own.

围	围	围	围	围	围	围	围	围	围
栏	栏	栏	栏	栏	栏	栏	栏	栏	栏
栏									